ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

# KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY HỆ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP LIÊN THÔNG, VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM HỌC 2021 - 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## HỌC KỲ 1

| TT | NGÀNH ĐÀO TẠO | SỐ LƯỢNG | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | | | 14 | 15 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | 27/09/2021 | 11/10/2021 | 18/10/2021 | 25/10/2021 | 25/10/2021 | 1/11/1021 | 08/11/2021 | 15/11/2021 | 22/11/2021 | 29/11/2021 | 06/12/2021 | 13/12/2021 | 20/12/2021 | 27/12/2021 | 03/01/2022 | 10/01/2022 | 17/1/2022 | 24/01/2022 | 31/01/2022 |
| | | Đến | 03/10/2021 | 10/10/2021 | 17/10/2021 | 24/10/2021 | 31/10/2021 | 07/11/2021 | 14/11/2021 | 21/11/2021 | 28/11/2021 | 05/12/2021 | 12/12/2021 | 19/12/2021 | 26/12/2021 | 02/01/2022 | 09/01/2022 | 16/01/2022 | 23/01/2022 | 30/01/2022 | 06/02/2022 |
| | | Tuần | | | | | | | | T7 (20/11) | | | | | | T7 (1/1) | CN (9/1) | | | Nghỉ tết | |
| 1 | CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG LIÊN THÔNG KHÓA VIIA - GR (Học thứ 7 & Chủ nhật - 20 tiết/tuần) | 20 | Sinh hoạt cuối khóa; CSNB Ngộ độc IV (30,90); CSNBCC-HSTC Nội khoa IV (30,90) | | | | | | Thi kết thúc môn học | CSNB HSTC Ngoại khoa IV (30,90); CS giảm nhẹ IV (30,90) | | | | | | NGHỈ TẾT DƯƠNG LỊCH | Thi kết thúc môn học | | | NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN | |
| 2 | CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG VỪA LÀM VỪA HỌC KHÓA II-GR (Học thứ 7 & Chủ nhật- 20 tiết/tuần) | 59 | Sinh hoạt cuối khóa; CSSK người bệnh nội khoa VI (45,135); CSSK người bệnh ngoại khoa VI (45,135); CSSKPN-BM-GĐ III (15,30,45); CSNB truyền nhiễm III (30,45) | | | | | | | | | Lâm sàng đợt 1 CSSK người bệnh nội khoa VI (45,135); CSSK người bệnh ngoại khoa VI (45,135); CSSKPN-BM-GĐ III (15,30,45); CSNB truyền nhiễm III (30,45) | | | | | | | Lâm sàng đợt 1 CSSK người bệnh nội khoa VI (45,135); CSSK người bệnh ngoại khoa VI (45,135); CSSKPN-BM-GĐ III (15,30,45); CSNB truyền nhiễm III (30,45) | | | | |
| 3 | CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG LIÊN THÔNG KHÓA VIIB - BL (Học thứ 7 & Chủ nhật - 16 tiết/tuần) | 28 | SHCK;ĐD-KSNK II (15,30) | CSSK cộng đồng III (15,90) | CSNB Ngộ độc IV (30,90) CSNBCC-HSTC Nội khoa IV (30,90) | | | | CSNB Ngộ độc IV (30,90); CSNBCC-HSTC Nội khoa IV (30,90) | | | | | Thi kết thúc môn học | CSNB HSTC Ngoại khoa IV (30,90); CS giảm nhẹ IV (30,90) | | | CSNB HSTC Ngoại khoa IV (30,90); CS giảm nhẹ IV (30,90) | | | | |
| 4 | CAO ĐẲNG HỘ SINH LIÊN THÔNG KHÓA IV (Học thứ 7 & Chủ nhật - 16 tiết/tuần) | 8 | KSNK II (15,30) | CS thai bệnh lý NC V (45,90) | | CS thai bệnh lý NC V (45,90) | | Y học cổ truyền II (15,30) Chăm sóc sơ sinh II (15,45) | | | | | Thi kết thúc môn học | Chăm sóc sơ sinh II (15,45) | Thi kết thúc môn học | | | Chăm sóc SKPN nâng cao II (15,30) | | | |
| 5 | CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG VỪA LÀM VỪA HỌC KHÓA III (216VF3AB) (Học thứ 7 & Chủ nhật- 16 tiết/tuần) | 50 | Giáo dục Quốc Phòng - An Ninh III (40,35) | | Giải phẫu - sinh lý II (15,30) | | | Thi kết thúc môn học | Sinh lý bệnh II (30,0) Sức khỏe-NCSK-HVCN II (15,30) | | | | | | Sức khỏe-Môi trường và VS II (30,0) Tổ chức y tế-Đạo đức nghề nghiệp II (30,0) | | | Sức khỏe-Môi trường và VS II (30,0) Tổ chức y tế-Đạo đức nghề nghiệp II (30,0) | | | | |
| 6 | CAO ĐẲNG DƯỢC LIÊN THÔNG KHÓA V (Học thứ 7 & Chủ nhật- 16 tiết/tuần) | 55 | SHCK; Dược liệu III (30,30); Hóa dược II (15,30) | | Thi kết thúc môn học | Dược lý IV (30,60); Quản trị KD Dược II (30,0) | | | | Dược lý IV (30,60); Bệnh học III (45,0) | | | | | | | Thi kết thúc môn học | Kiểm nghiệm thuốc&MP II (15,30); Dược lâm sàng III (30,45) | | | |
| 7 | DƯỢC TẠI CHỨC KHÓA V (Học thứ 7 & Chủ nhật- 20 tiết/tuần)+5 tiết mỗi tối thứ 7 | 19 | Marketing D-KNGTBH III (30,30); Kinh tế dược II (15,30); TCYT-ĐĐHND II (30,0) | | Thi kết thúc môn học | Kiểm nghiệm thuốc &MP IV (45,30); Quản lý tồn trữ thuốc III (30,30); TTCS II (0,90) | | | | | Thi kết thúc môn học | Pháp chế dược III (45,0); Dược lâm sàng VI (45,135); | | | | | | Pháp chế dược III (45,0); Dược lâm sàng VI (45,135); | | | | |
| 8 | DƯỢC TẠI CHỨC KHÓA VI (Học thứ 7 & Chủ nhật- 20 tiết/tuần)+5 tiết mỗi tối thứ 7 | 18 | SHCK; TV Dược III (30,30); Giáo dục chính trị IV (30,0); Y học cơ sở VI (70,30) | | | Thi kết thúc môn học | Khởi tạo doanh nghiệp II (15,30); Bào chế VI (60,60) | | | | | | | | Thi kết thúc môn học | | | Hóa phân tích VI (60,60); Marketing D-KNGTBH II (30,0) | | | | |
| 9 | CAO ĐẲNG DƯỢC LIÊN THÔNG KHÓA VI (216LD6) (Học thứ 7 & Chủ nhật) | 14 | Làm thủ tục nhập học | | | Giải phẫu - sinh lý III (30,30); Hóa đại cương - vô cơ III (30,30) | | | | | | | | Thi kết thúc môn học | Anh văn CN II (30,0); Vi sinh-Ký sinh trùng II (30,0) | | | Anh văn CN II (30,0); Vi sinh-Ký sinh trùng II (30,0) | | | | |
| 10 | CAO ĐẲNG DƯỢC VLVH KHÓA I (216VD1) (Học thứ 7 & Chủ nhật- 16 tiết/tuần) và một số buổi ban đêm | 28 | | | | Tin học III (15,60); Giáo dục chính trị IV (45,30); Pháp luật (30,0) II | | GDQP - An ninh III (40,35) | | Tin học III (15,60); Giáo dục chính trị IV (45,30); Pháp luật (30,0) II | | | | | | | Thi kết thúc môn học | Giáo dục thể chất II (5,55); Tiếng Anh V (45,75); Hóa sinh II (30,0) | | | |
| 11 | CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG LIÊN THÔNG KHÓA VIII - BL (216LF8A) (Học thứ 7 & Chủ nhật - 16 tiết/tuần) | 13 | | | | Tiếng anh chuyên ngành II (30,0); Giải phẫu - sinh lý II (15,30); | | | | | Thi kết thúc môn học | Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh II (30,0); Hóa sinh II (30,0); | | | | | Thi kết thúc môn học | Sinh lý bệnh II (30,0); Giáo dục chính trị III (45,0) | | | | |
| 12 | CAO ĐẲNG HỘ SINH LIÊN THÔNG KHÓA V (Học thứ 7 & Chủ nhật) | 1 | | | | Tiếng anh chuyên ngành II (30,0); Giải phẫu - sinh lý II (15,30); | | | | | Thi kết thúc môn học | Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh II (30,0); Hóa sinh II (30,0); | | | | | Thi kết thúc môn học | Sinh lý bệnh II (30,0); Giáo dục chính trị III (45,0) | | | | |

## HỌC KỲ 2

| TT | NGÀNH ĐÀO TẠO | SỐ LƯỢNG | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | | | 1 | 2 | 3 | | | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | 07/02/2022 | 14/02/2022 | 21/02/2022 | 28/02/2022 | 07/03/2022 | 14/03/2022 | 21/03/2022 | 28/03/2022 | 04/04/2022 | 11/04/2022 | 18/04/2022 | 25/04/2022 | | | 02/05/2022 | 09/05/2022 | 16/05/2022 | 23/05/2022 | 30/05/2022 | 06/06/2022 | 13/06/2022 | 20/06/2022 | 27/06/2022 | 04/07/2022 | 11/07/2022 | 18/07/2022 | 25/07/2022 | 01/08/2022 | 08/08/2022 | 15/08/2022 | 22/08/2022 |
| | | Đến | 13/02/2022 | 20/02/2022 | 27/02/2022 | 06/03/2022 | 13/03/2022 | 20/03/2022 | 27/03/2022 | 03/04/2022 | 10/04/2022 | 17/04/2022 | 24/04/2022 | 01/05/2022 | | | 08/05/2022 | 15/05/2022 | 22/05/2022 | 29/05/2022 | 05/06/2022 | 12/06/2022 | 19/06/2022 | 26/06/2022 | 03/07/2022 | 10/07/2022 | 17/07/2022 | 24/07/2022 | 31/07/2022 | 07/08/2022 | 14/08/2022 | 21/08/2022 | 28/08/2022 |
| | | Tuần | | | | | | | | | | | CN (Giỗ Tổ) | T7,CN (30/4, 01/5) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG LIÊN THÔNG KHÓA VIIA - GR (Học thứ 7 & Chủ nhật - 20 tiết/tuần) | 20 | QLDD-NCKH III (30,30) | | Thi kết thúc môn học | Xét điều kiện TTN | Thực tế ngành IV (0,225) | | | | | | | | GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG LỄ 30/4 - 1/5 | | Thi TTN | Chờ xét tốt nghiệp | | | | | | Tốt nghiệp | | | | | | | | | |
| 2 | CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG VỪA LÀM VỪA HỌC KHÓA II-GR (Học thứ 7 & Chủ nhật- 20 tiết/tuần) | 59 | Lâm sàng đợt 1 CSSK người bệnh nội khoa VI (45,135); CSSK người bệnh ngoại khoa VI (45,135); CSSKPN-BM-GĐ III (15,30,45); CSNB truyền nhiễm III (30,45) | | Thi kết thúc môn học | CSSK trẻ em IV (30,90);CSNB Ngộ độc III (30,45) CSNBCC-HSTC Nội khoa VI (45,135); CS giảm nhẹ IV (30,90) | | | | | | | | | | Lâm sàng đợt 2: CSSK trẻ em IV (30,90);CSNB Ngộ độc III (30,45) CSNBCC-HSTC Nội khoa VI (45,135); CS giảm nhẹ IV (30,90) | | | | | | | | QLDD-NCKH IV (30,60) | | | | | Thi kết thúc môn học | Xét điều kiện TTN | Thực tế ngành V (0,225) | | | |
| 3 | CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG LIÊN THÔNG KHÓA VIIB - BL (Học thứ 7 & Chủ nhật - 16 tiết/tuần) | 28 | CSNB HSTC Ngoại khoa IV (30,90); CS giảm nhẹ IV (30,90) | CSNB HSTC Ngoại khoa IV (30,90); CS giảm nhẹ IV (30,90) | | Thi kết thúc môn học | QLDD-NCKH IV (30,30) | | | | | | | | | Thi kết thúc môn học | Xét điều kiện TTN | Thực tế ngành V (0,225) | | | | | Thi TTN | Chờ xét TN | | | | Tốt nghiệp | | | | |
| 4 | CAO ĐẲNG HỘ SINH LIÊN THÔNG KHÓA IV (Học thứ 7 & Chủ nhật - 16 tiết/tuần) | 8 | Chăm sóc SKPN nâng cao II (15,30) | | | Thi kết thúc môn học | QLDD-NCKH IV (30,30) | | | | | | | | | Dân số KHHGĐ III (15,90); CSTE NC III (15,90) | | Dân số KHHGĐ III (15,90); CSTE NC III (15,90) | | | | Xét điều kiện TTN | Thực tế ngành IV (0,180) | | | Thi TTN | Chờ xét TN | | | | Tốt nghiệp | |
| 5 | CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG VỪA LÀM VỪA HỌC KHÓA III (216VF3AB) (Học thứ 7 & Chủ nhật- 16 tiết/tuần) | 50 | Thi kết thúc môn học | Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm II (30,0); Dinh dưỡng tiết chế II (15,30); Kiểm soát nhiễm khuẩn II (15,30) | | | Thi kết thúc môn học | | | | | | | | | CSSK người bệnh nội khoa VI (45,135); CSSK người bệnh ngoại khoa VI (45,135) | | | | | | CSSK người bệnh nội khoa VI (45,135); CSSK người bệnh ngoại khoa VI (45,135) | | | | | Thi kết thúc môn học | CSSK trẻ em IV (30,90) | | | | |
| 6 | CAO ĐẲNG DƯỢC LIÊN THÔNG KHÓA V (Học thứ 7 & Chủ nhật- 16 tiết/tuần) | 55 | Kiểm nghiệm thuốc&MP II (15,30); Dược lâm sàng III (30,45) | | | | Thi kết thúc môn học | Pháp chế-ĐĐHND II (30,0) | | | | | | | | Thi kết thúc môn học | Đảm bảo chất lượng II (15,30); Phát triển kỹ năng TDV chuyên nghiệp II (0,90) | | | | Thi kết thúc môn học | Xét điều kiện TTN | Thực tế ngành IV (0,180) | | | Thi TTN | Chờ xét TN | | | | Tốt nghiệp |
| 7 | DƯỢC TẠI CHỨC KHÓA V (Học thứ 7 & Chủ nhật- 20 tiết/tuần)+5 tiết mỗi tối thứ 7 | 19 | Thi kết thúc môn học | Dược lâm sàng VI (45,135) | | Thi kết thúc môn học | Thực tập tốt nghiệp VI (0,270) | | | | | | | | | Thực tập tốt nghiệp VI (0,270) | Thi kết thúc môn học | Chờ xét điều kiện thi TN | | Thi TN | Chờ xét tốt nghiệp | | | | | | Tốt nghiệp | | | | |
| 8 | DƯỢC TẠI CHỨC KHÓA VI (Học thứ 7 & Chủ nhật- 20 tiết/tuần)+5 tiết mỗi tối thứ 7 | 18 | Hóa phân tích VI (60,60); Marketing D-KNGTBH II (30,0) | | | Hóa dược-DL VI (60,60); Dược liệu VI (60,60) | | | | | | | | | | Hóa dược-DL VI (60,60); Dược liệu VI (60,60) | | | | | | | Thi kết thúc môn học | Kiểm nghiệm IV (45,30); Quản lý TTT III (30,30); Kinh tế dược II (15,30) | | | | | | TTCS II (0,90) | Thi kết thúc môn học | |
| 9 | CAO ĐẲNG DƯỢC LIÊN THÔNG KHÓA VI (216LD6) (Học thứ 7 & Chủ nhật) | 14 | Thi kết thúc môn học | Giáo dục chính trị III (45,0); Hóa hữu cơ II (15,30) | | | Thi kết thúc môn học | Hóa sinh II (30,0); Bệnh học III (45,0); Hóa dược II (15,30) | | | | | | | | Hóa sinh II (30,0); Bệnh học III (45,0); Hóa dược II (15,30) | | | | | | | | Thi kết thúc môn học | Pháp chế-D9ĐH3N Dược II (30,0); Quản trị kinh doanh dược II (30,0) | | | Thi kết thúc môn học | DỰ TRỮ | | | | |
| 10 | CAO ĐẲNG DƯỢC VLVH KHÓA I (216VD1) (Học thứ 7 & Chủ nhật- 16 tiết/tuần) và một số buổi ban đêm | 28 | Giáo dục thể chất II (5,55); Tiếng Anh V (45,75); Hóa sinh II (30,0) | | Thi kết thúc môn học | Tiếng anh V (45,75); Giải phẫu sinh lý IV (45,30); Thực hành dược cơ bản II (0,60) | | | | | | | | | | Giải phẫu sinh lý IV (45,30); Vi sinh-ký sinh trùng II (30,0); Thực hành dược cơ bản II (0,60); Hóa đại cương vô cơ III (30,30) | | | | | | | | | | | Hóa đại cương vô cơ III (30,30); Tổ chức y tế và Đạo đức hành nghề dược II (30,0) | | | | Thi kết thúc môn học | | | | |
| 11 | CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG LIÊN THÔNG KHÓA VIII - BL (216LF8A) (Học thứ 7 & Chủ nhật - 16 tiết/tuần) | 13 | Sinh lý bệnh II (30,0); Giáo dục chính trị III (45,0) | | Thi kết thúc môn học | Dịch tễ học bệnh truyền nhiễmII (30,0); Điều dưỡng và kiểm soát nhiễm khuẩn II (15,30); | | | | | | | Thi kết thúc môn học | TCYT - Đạo đức nghề nghiệp II (30,0); Chăm sóc sức khỏe cộng đồng III (15,90) | | | | | | | | | | | | Thi kết thúc môn học | DỰ TRỮ | | | | |
| 12 | CAO ĐẲNG HỘ SINH LIÊN THÔNG KHÓA V (Học thứ 7 & Chủ nhật) | 1 | Sinh lý bệnh II (30,0); Giáo dục chính trị III (45,0) | | Thi kết thúc môn học | Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm (30,0)*II; Điều dưỡng và kiểm soát nhiễm khuẩn (15,30)*II; | | | | | | | Thi kết thúc môn học | TCYT - Đạo đức nghề nghiệp II (30,0); Y học cổ truyền II (15,30) | | | | | | | Thi kết thúc môn học | Chăm sóc sơ sinh II (15,45) | | | Thi kết thúc môn học | DỰ TRỮ | | | | |

*Bạc Liêu, ngày tháng năm 20*

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**LẬP BẢNG**